

Phiếu 1C/ĐTDN-ĐT

DN số:

| |
|--|
| |
|--|

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐANG ĐẦU TƯ, CHƯA SẢN XUẤT, KINH DOANH Năm 2014

Thực hiện Quyết định số 91/QĐ-TCTK, ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra doanh nghiệp năm 2014.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này được quy định tại Điều 10, 13 và 32 của Luật Thống kê.
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.

Nguyên tắc điền phiếu

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x)
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, đề nghị khoanh tròn vào một mã số tương ứng câu trả lời thích hợp nhất.
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, đề nghị ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

1. Tên doanh nghiệp:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Tên giao dịch (nếu có):

Mã số thuế (Viết đủ 10 số):

| | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

2. Địa chỉ doanh nghiệp:

Tỉnh/ TP trực thuộc trung ương:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại :

| | | | |
|------------|--|--|--|
| Mã khu vực | | | |
| | | | |
| | | | |

Số fax :

| | | | | | | | |
|--------|--|--|--|--|--|--|--|
| Số máy | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Email :

3. DN có nằm trong khu CN, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không?

- 1 Có → Khu CN Khu chế xuất Khu KT Khu công nghệ cao
2 Không

4. Loại hình doanh nghiệp:

- | | |
|---|--|
| <p>01 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNTW</p> <p>02 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNĐP</p> <p>03 Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50%</p> <p style="margin-left: 20px;">↳ %vốn NNTW <table border="1" style="display: inline-table; width: 30px; height: 15px; vertical-align: middle;"></table> ↳ %vốn NNĐP <table border="1" style="display: inline-table; width: 30px; height: 15px; vertical-align: middle;"></table></p> <p>04 Công ty nhà nước</p> <p style="margin-left: 20px;">4.1. Trung ương</p> <p style="margin-left: 20px;">4.2. Địa phương</p> <p>05 Hợp tác xã/liên hiệp HTX</p> <p style="margin-left: 20px;">5.1. Hợp tác xã</p> <p style="margin-left: 20px;">5.2. Liên hiệp HTX</p> <p style="margin-left: 20px;">5.3. Quỹ tín dụng nhân dân</p> | <p>06 Doanh nghiệp tư nhân</p> <p>07 Công ty hợp danh</p> <p>08 Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn N.nước ≤ 50%</p> <p style="margin-left: 20px;">↳ % vốn nhà nước <table border="1" style="display: inline-table; width: 30px; height: 15px; vertical-align: middle;"></table></p> <p>09 Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước</p> <p>10 Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% → <table border="1" style="display: inline-table; width: 30px; height: 15px; vertical-align: middle;"></table></p> <p style="margin-left: 20px;">↳ Nhà nước có chi phối không 1 Có 2 Không</p> <p>11 DN 100% vốn nước ngoài</p> <p>12 DN nhà nước liên doanh với nước ngoài</p> <p>13 DN khác liên doanh với nước ngoài</p> |
|---|--|

5. Ngành đăng ký SXKD chính:

| | | | |
|----------|--|--|--|
| CQTK ghi | | | |
| | | | |

6. Lao động có tại thời điểm 31/12/2014

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

Người

Trong đó: Nữ

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

Người

7. Thực hiện góp vốn điều lệ (Áp dụng cho các doanh nghiệp FDI)

Đơn vị tính: 1000 USD

| Tên chỉ tiêu | Mã nước | Vốn điều lệ đến 31/12/2014 | Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2014 | Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2014 |
|-----------------------------------|-----------|----------------------------|--|---------------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| Tổng số (01=02+06) | 01 | | | |
| Bên Việt Nam (02=03+04+05) | 02 | | | |
| * Chia ra: | | | | |
| Doanh nghiệp nhà nước | 03 | | | |
| Doanh nghiệp ngoài nhà nước | 04 | | | |
| Tổ chức khác | 05 | | | |
| Bên nước ngoài | 06 | | | |
| * Chia ra: | Mã nước | | | |
| Nước | | | | |
| Nước | | | | |
| Nước | | | | |

8. Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2014

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện năm 2014 |
|--|-----------|--------------------|
| TỔNG SỐ (01=02+05+06+09+15 +18 =21+27+28+29+30) | 01 | |
| A. CHIA THEO NGUỒN VỐN | | |
| 1. Ngân sách Nhà nước (02=03+04) | 02 | |
| - Ngân sách Trung ương | 03 | |
| - Ngân sách địa phương | 04 | |
| 2. Trái phiếu chính phủ | 05 | |
| 3. Tín dụng đầu tư phát triển (06 =07+08) | 06 | |
| - Vốn trong nước | 07 | |
| - Vốn nước ngoài (ODA) | 08 | |
| 4. Vốn vay (09=10+11+12+13+14) | 09 | |
| - Vay ngân hàng trong nước | 10 | |
| - Vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước | 11 | |
| - Vay ngân hàng nước ngoài | 12 | |
| - Vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài | 13 | |
| - Vay công ty mẹ, công ty anh (em) | 14 | |
| 5. Vốn tự có (15=16+17) | 15 | |
| - Bên Việt Nam | 16 | |
| - Bên nước ngoài | 17 | |
| 6. Vốn huy động từ các nguồn khác | 18 | |
| B. CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ | | |
| Trong đó + Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước | 19 | |
| + Chi phí đào tạo công nhân KT và cán bộ quản lý SX | 20 | |
| 1. Xây dựng cơ bản (21=22+23+24) | 21 | |
| Chia ra : - Xây dựng và lắp đặt | 22 | |
| - Máy móc và thiết bị | 23 | |
| - Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác | 24 | |
| Trong đó: + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng | 25 | |
| + Tiền thuê đất hoặc mua quyền SD đất | 26 | |

